

SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO HẢI PHÒNG
THPT KÈ SẮT

THỐNG KÊ CHẤT LƯỢNG ĐIỂM ĐÁNH GIÁ CUỐI KỲ HỌC KỲ I
NĂM HỌC 2025-2026

STT	Môn học	Tổng số học sinh	Tổng số điểm KT	Kém (0 ≤ Điểm < 3.5)		Yếu (3.5 ≤ Điểm < 5)		Trung bình (5 ≤ Điểm < 6.5)		Khá (6.5 ≤ Điểm < 8)		Giỏi (8 ≤ Điểm ≤)		Dưới TB (0 ≤ Điểm < 5)		Trên TB (5 ≤ Điểm ≤ 10)	
				SL	TL (%)	SL	TL (%)	SL	TL (%)	SL	TL (%)	SL	TL (%)	SL	TL (%)	SL	TL (%)
1	Tổng toàn trường		16,080	330	2.05	838	5.21	2,526	15.71	4,548	28.28	7,838	48.74	1,168	7.26	14,912	92.74
2	Tổng khối 10		2,724	138	5.07	247	9.07	581	21.33	772	28.34	986	36.2	385	14.13	2,339	85.87
3	Toán	303	303	21	6.93	66	21.78	79	26.07	92	30.36	45	14.85	87	28.71	216	71.29
4	Vật lí	263	263	77	29.28	59	22.43	52	19.77	40	15.21	35	13.31	136	51.71	127	48.29
5	Hóa học	263	263	33	12.55	61	23.19	81	30.8	52	19.77	36	13.69	94	35.74	169	64.26
6	Sinh học	177	177	3	1.69	15	8.47	62	35.03	75	42.37	22	12.43	18	10.17	159	89.83
7	Tin học	137	137			1	0.73	3	2.19	17	12.41	116	84.67	1	0.73	136	99.27
8	Ngữ Văn	303	303	1	0.33	19	6.27	169	55.78	104	34.32	10	3.3	20	6.6	283	93.4
9	Lịch sử	303	303	1	0.33	10	3.3	50	16.5	132	43.56	110	36.3	11	3.63	292	96.37
10	Địa lí	40	39							13	33.33	26	66.67			39	100
11	Ngoại ngữ 1	303	303	2	0.66	15	4.95	71	23.43	153	50.5	62	20.46	17	5.61	286	94.39
12	Công nghệ	166	165							14	8.48	151	91.52			165	100
13	GDQP-AN	303	303					3	0.99	43	14.19	257	84.82			303	100
14	GDKT&PL	166	165			1	0.61	11	6.67	37	22.42	116	70.3	1	0.61	164	99.39
15	Tổng khối 11		2,670	16	0.6	104	3.9	393	14.72	724	27.12	1,433	53.67	120	4.49	2,550	95.51
16	Toán	297	297	3	1.01	23	7.74	56	18.86	92	30.98	123	41.41	26	8.75	271	91.25
17	Vật lí	251	251	2	0.8	11	4.38	30	11.95	70	27.89	138	54.98	13	5.18	238	94.82
18	Hóa học	251	251	1	0.4	9	3.59	39	15.54	64	25.5	138	54.98	10	3.98	241	96.02
19	Sinh học	297	297	6	2.02	40	13.47	93	31.31	122	41.08	36	12.12	46	15.49	251	84.51
20	Tin học	210	210	1	0.48			4	1.9	43	20.48	162	77.14	1	0.48	209	99.52
21	Ngữ Văn	297	297	1	0.34	11	3.7	138	46.46	130	43.77	17	5.72	12	4.04	285	95.96
22	Lịch sử	297	297			7	2.36	13	4.38	63	21.21	214	72.05	7	2.36	290	97.64
23	Địa lí	46	45					3	6.67	9	20	33	73.33			45	100
24	Ngoại ngữ 1	297	297	1	0.34	3	1.01	10	3.37	99	33.33	184	61.95	4	1.35	293	98.65
25	Công nghệ	46	45									45	100			45	100
26	GDQP-AN	297	297	1	0.34			3	1.01	25	8.42	268	90.24	1	0.34	296	99.66
27	GDKT&PL	87	86					4	4.65	7	8.14	75	87.21			86	100
28	Tổng khối 12		2,646	11	0.42	68	2.57	289	10.92	778	29.4	1,500	56.69	79	2.99	2,567	97.01
29	Toán	294	294	3	1.02	6	2.04	24	8.16	74	25.17	187	63.61	9	3.06	285	96.94
30	Vật lí	251	251	4	1.59	14	5.58	27	10.76	59	23.51	147	58.57	18	7.17	233	92.83
31	Hóa học	125	125	1	0.8			6	4.8	19	15.2	99	79.2	1	0.8	124	99.2
32	Sinh học	168	168			6	3.57	21	12.5	55	32.74	86	51.19	6	3.57	162	96.43
33	Tin học	125	125					1	0.8	53	42.4	71	56.8			125	100

STT	Môn học	Tổng số học sinh	Tổng số điểm KT	Kém (0 ≤ Điểm < 3.5)		Yếu (3.5 ≤ Điểm < 5)		Trung bình (5 ≤ Điểm < 6.5)		Khá (6.5 ≤ Điểm < 8)		Giỏi (8 ≤ Điểm ≤)		Dưới TB (0 ≤ Điểm < 5)		Trên TB (5 ≤ Điểm ≤ 10)	
				SL	TL (%)	SL	TL (%)	SL	TL (%)	SL	TL (%)	SL	TL (%)	SL	TL (%)	SL	TL (%)
34	Ngữ Văn	294	294	1	0.34	11	3.74	130	44.22	121	41.16	31	10.54	12	4.08	282	95.92
35	Lịch sử	294	294	1	0.34	20	6.8	37	12.59	120	40.82	116	39.46	21	7.14	273	92.86
36	Địa lí	169	169			5	2.96	10	5.92	28	16.57	126	74.56	5	2.96	164	97.04
37	Ngoại ngữ 1	294	294	1	0.34	4	1.36	17	5.78	52	17.69	220	74.83	5	1.7	289	98.3
38	Công nghệ	169	169							60	35.5	109	64.5			169	100
39	GDQP-AN	294	294					13	4.42	107	36.39	174	59.18			294	100
40	GDKT&PL	169	169			2	1.18	3	1.78	30	17.75	134	79.29	2	1.18	167	98.82